UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3134/GPMT-UBND	*Hải Dương, ngày 26 tháng 11 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Yura Việt Nam ngày 24 tháng 9 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 827/TTr-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yura Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN15, CN16, phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Yura Việt Nam tại Nhà xưởng G6-2, 3, 4 lô CN15 - CN16, phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Yura Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà xưởng G6-2,3,4 lô CN15 - CN16, phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801222413 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đ ầu ngày 13/09/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/4/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9801732363 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp

tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/09/2017, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 25/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801222413.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất đầu dây nối, bộ dẫn điện, hộp chứa, thiết bị đầu cuối dùng cho các thiết bị điện và điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 10.080 m^2.

- Công suất: Sản xuất, gia công đầu dây nối, bộ dẫn điện, hộp chứa, thiết bị đầu cuối dùng cho các thiết bị điện và điện tử công suất 4.400 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yura Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yura Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 14 tháng 8 năm 2027.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 154/GXN-STNMT ngày 30/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Dự án Nhà máy Yura Việt Nam tại Nhà xưởng G6-2,3,4 lô CN15 - CN16, phân khu phía Đ ông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dươ ng của Công ty TNHH Yura Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Công ty Công ty TNHH Yura Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3134/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH Yura Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái do Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh chảy vào các ngăn chứa của các bể tự hoại, sau đó được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải để chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, công suất thiết kế 800m^3/ngày.đêm để xử lý trước khi xả ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải khu vực nhà ăn: Xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ trước khi được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp về để chảy về Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

Đường ống thoát nước thải của nhà máy được làm bằng đường ống uPVC D160, độ dốc i=0,4%, L = 387m.

- Nước thải sản xuất: Phát sinh từ hoạt động rửa khuôn, được sử dụng tuần hoàn và định kỳ 3-6 tháng/lần sẽ thay nước. Bể rửa khuôn được thiết kế 3 ngăn với thể tích bể là 0,5m^3 (bể thép không rỉ, kích thước dài x rộng x cao = 1m x 1m x 0,5m; thể tích mỗi ngăn 0,15m^3). Khuôn nhôm được đưa vào ngăn thứ nhất chứa các dung dịch tẩy rửa sau đó được đưa sang ngăn tiếp theo chứa nước sạch để loại bỏ lớp nước tẩy rửa còn lại bám dính trên khuôn. Nước thải phát sinh sẽ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại: Gồm 04 bể tự hoại (có tổng dung tích 58,28 m^3), các bể có kích thước như sau:

+ 03 bể tại ba nhà vệ sinh công nhân có tổng thể tích 43,7m^3 (5,1m x 2,6m x 1,1m)/bể.

+ 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh v□n phòng có thể tích 14,58m^3 (5,1m x 2,6m x 1,1m).

- Bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ 3 ng□n có thể tích 0,405m^3 (1,1m × 0,67m × 0,55m).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Phú Thái theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Thái nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Thái để có biện pháp xử lý.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Công ty TNHH Yura Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3134/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn phát sinh khí thải.

Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực rửa khuôn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng khí thải.

Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực rửa khuôn, lưu lượng 1.600 m^3/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):*

X (m)= 2319118; Y(m)= 606979

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.600 m^3/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 1,0, K_v = 1,0) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B		QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			C	C_{max}			
1	Bụi tổng	*mg/Nm³*	**200**	**200**	**-**	**Không thuộc đối tượng**	**Không thuộc đối tượng**
2	Benzene	*mg/Nm³*	**-**	**-**	**5**		
3	Toluen	*mg/Nm³*	**-**	**-**	**750**		
4	Xylen	*mg/Nm³*	**-**	**-**	**870**		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ khu vực rửa khuôn:

+ Khí thải được thu gom bằng chụp hút về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính qua ống dẫn khí vuông tôn mạ kẽm có kích thước 30cmx30cm có tổng chiều dài 20 m, sau đó được dẫn qua hệ thống đường ống vải mềm D200 có tổng chiều dài 10 m.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (mức B) và QCVN 20:2009/BTNMT được quạt hút công suất 1.600 m^3/h hút ra ngoài môi trường qua Ống tôn mạ kẽm D300 dài 31,5m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ khu vực rửa khuôn → chụp hút →thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút 1.600 m^3/h → 01 Đường ống chính vuông tôn mạ kẽm có kích thước 30cmx30cm → Ống vải mềm: D200 → Ống thoát khí D300 ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.600 m^3/h.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Quạt hút	Quạt ly tâm - Công suất: 215W - Lưu lượng: 1.600m^3/h	Cái	1
2	Chụp hút	Vật liệu tôn mạ kẽm có kích thước 2.200mm x 1.000mm x 650mm	Cái	1
3	Ống dẫn khí	Ống vuông tôn mạ kẽm, kích thước 30cmx30cm; dài 20m Ống vải mềm: D200; dài 10m	Hệ	1
4	Ống thoát khí	Ống tôn mạ kẽm D300 dài 31,5m	Hệ	1
5	Hộp than hoạt tính	Hộp vuông tôn mạ kẽm, kích thước 2,2mx 1mx1m	cái	1

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, khối lượng 11 kg/ lần thay, tần suất thay 1 năm/ lần hoặc khi cần thiết.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;

+ Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải;

+ Có kế hoạch kiểm tra quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị hằng tuần, ghi lại các thiết bị cần sửa chữa hay dự phòng thay mới;

- Biện pháp khắc phục:

+ Các sự cố phát sinh ngoài khả năng của nhân viên vận hành thì báo ngay cho đơn vị xây dựng hệ thống xử lý tiến hành sửa chữa kịp thời

+ Trong trường hợp sự cố hệ thống, Nhà máy sẽ dừng hoạt động tại công đoạn rửa khuôn để tiến hành để khắc phục sự cố.

+ Khi có sự cố Chủ cơ sở sẽ tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất đ ể đưa hệ thống đi vào hoạt động trở lại;

+ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn đ ịnh sẽ lấy mẫu khí thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu khí thải vẫn chưa đạt Quy chuẩn cho phép cần tiếp tục khắc phục đến khi đ ạt quy chuẩn...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Công ty TNHH Yura Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấp phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3134/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 01: 01 nguồn từ khu vực máy nén khí.

- Nguồn số 02: 01 nguồn phát sinh từ các quạt hút thông gió nhà xưởng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0.

TT	Nguồn	Vị trí	X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	Khu vực máy nén khí	2319054	607029
2	Nguồn số 02	Khu vực quạt hút thông gió số 1	2319024	607058
		Khu vực quạt hút thông gió số 2	2319146	607000
		Khu vực quạt hút thông gió số 3	2319147	607058

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Tần suất 6 tháng/lần.

- Gia cố móng/bệ máy và lắp đặt các bệ chống rung cho các thiết bị rung, ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt.

- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn trong xưởng sản xuất nhằm đảm bảo môi tr ường làm việc cho người lao động.

- Nhà xưởng được xây dựng cao, rộng, thiết bị được đặt với khoảng cách hợp lý tránh hiện tượng cộng hưởng của tiếng ồn.

- Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên nhà máy để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh..

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3134/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Trạng thái	Khối lượng Kg/ năm	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại
1	Dầu máy, dầu máy tổng hợp các loại	Lỏng	400	17 02 03	NH
2	Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	750	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm thải	Rắn	20	18 01 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	40	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa dung dịch nước tẩy rửa thải bằng nhựa)	Rắn	30	18 01 03	KS
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trong quá trình lắp ráp điện tử)	Rắn	2.500	19 02 06	NH
7	Dung dịch nước tẩy rửa thải chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	2.450	07 01 06	KS
8	Than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	12	12 01 04	NH
9	Pin, ắc quy	Rắn	100	16 01 12	NH
10	Các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led, tắc te..)	Rắn	30	12 01 04	NH
11	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06	NH
	Tổng		**6.352**		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng Kg/ năm	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì carton thải	Rắn	50.651	18 0105	TT-R
2	Bao bì nhựa thải	Rắn	1.165	18 01 06	TT-R
3	Bùn thải từ bể phốt	Bùn	16.800	12 06 10	TT
4	Nhựa lỗi thải	Rắn	778.337	12 08 06	TT-R
5	Hợp kim lá, hợp kim đồng	Rắn	1.409	11 04 03	TT-R
6	Sản phẩm combo lỗi	Rắn	171,6	-	
7	Sản phẩm lẫn kim loại lỗi	Rắn	2.157,9	-	
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	5	12 06 11	TT
	Tổng		**850.696,5**		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 18,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 10 m^2 (nằm trong tổng diện tích kho 25m^2 thuê thêm theo phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/NT-YURA VIET NAM/2022).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Mái lợp tôn, nền bê tông xi măng đánh bóng thủ công, bên ngoài kho ghi biển báo xung quanh, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH kín, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, hạn chế gió trực tiếp vào bên trong, có thiết bị bình cứu hỏa, nội quy, tiêu

lệnh PCCC, theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy thiết kế theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại (dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa), có vật liệu hấp thụ như cát khô và xẻng để sử dụng trong trư ờng hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích từ 50 - 100 lít; bao tải PP loại 50kg.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 Kho chứa chất thải có diện tích 42m^2 được bố trí cuối nhà xưởng G3. Khu vực này được sử dụng để chứa nhựa bavia, sản phẩm lỗi hỏng sau khi được nghiền và 01 Kho chứa có diện tích 15m^2 (nằm trong tổng diện tích kho 25m^2 thuê thêm theo phụ lục hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/NT-YURA VIET NAM/2022). Khu vực này được sử dụng để chứa bao bì carton, palet gỗ.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Mái lợp tôn, nền bê tông xi măng, bên ngoài kho ghi biển báo. Được quản lý theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quản lý chất thải và phế liệu.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa

- Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 5 - 120 lít/thùng.

+ Bố trí 5 thùng loại 5 lít đặt tại khu vực văn phòng và nhà xưởng

+ 03 thùng loại 20 lít đặt tại nhà ăn

+ Bố trí 2 thùng loại 120 lít có nắp đậy, bánh xe.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3134/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phú Thái.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.